

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ
ĐÁU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC CHI TIẾT

Quyền sử dụng đất đối với 83 thửa đất ở tại khu dân cư Đồng Muối, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá Quyền sử dụng đất đối với 83 thửa đất ở tại khu dân cư Đồng Muối, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
(nay là xã Hòa Trạch, tỉnh Quảng Trị) ngày 23/7/2025)

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
I Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 9,5m							
1	497	31	217.6	909,568,000	140,000,000	100,000	2 mặt tiền
2	475	31	200.0	760,000,000	140,000,000	100,000	
3	476	31	200.0	760,000,000	140,000,000	100,000	
4	474	31	200.0	760,000,000	140,000,000	100,000	
5	473	31	200.0	760,000,000	140,000,000	100,000	
6	447	31	200.0	760,000,000	140,000,000	100,000	
7	448	31	200.0	760,000,000	140,000,000	100,000	
8	446	31	200.0	760,000,000	140,000,000	100,000	
9	445	31	200.0	760,000,000	140,000,000	100,000	
10	426	31	200.0	760,000,000	140,000,000	100,000	
II Các thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 7,5m							
1	496	31	217.7	838,145,000	140,000,000	100,000	2 mặt tiền
2	495	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
3	477	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
4	478	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
5	472	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
6	471	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
7	450	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
8	451	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
9	444	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
10	443	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
11	428	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
12	429	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
13	423	31	217.5	837,375,000	140,000,000	100,000	2 mặt tiền



STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
III Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 7,5m							
1	494	31	217.8	838,530,000	140,000,000	100,000	2 mặt tiền
2	493	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
3	479	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
4	480	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
5	470	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
6	469	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
7	468	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
8	452	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
9	453	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
10	442	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
11	441	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
12	430	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
13	431	31	217.7	838,145,000	140,000,000	100,000	2 mặt tiền
14	411	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
15	410	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
16	392	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
17	393	31	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
18	463	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
19	453	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
20	454	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
21	448	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
22	449	24	217.4	836,990,000	140,000,000	100,000	2 mặt tiền
23	442	24	217.5	837,375,000	140,000,000	100,000	2 mặt tiền
24	435	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
25	436	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
26	426	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
27	427	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
28	419	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
29	420	24	200.0	700,000,000	140,000,000	100,000	
30	421	24	217.6	837,760,000	140,000,000	100,000	2 mặt tiền

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
IV Các thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 15,5m							
1	501	31	217.6	1,044,480,000	200,000,000	200,000	2 mặt tiền
2	492	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
3	491	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
4	481	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
5	482	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
6	466	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
7	465	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
8	454	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
9	455	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
10	440	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
11	439	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
12	432	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
13	433	31	217.8	1,045,440,000	200,000,000	200,000	2 mặt tiền
14	409	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
15	408	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
16	395	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
17	396	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
18	397	31	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
19	433	24	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
20	456	24	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
21	457	24	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
22	450	24	217.4	1,043,520,000	200,000,000	200,000	2 mặt tiền
23	443	24	217.2	1,042,560,000	200,000,000	200,000	2 mặt tiền
24	444	24	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
25	437	24	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
26	438	24	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
27	429	24	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
28	430	24	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
29	422	24	200.0	800,000,000	140,000,000	100,000	
30	423	24	217.3	1,043,040,000	200,000,000	200,000	2 mặt tiền
Tổng cộng (83 thửa đất)			16,828.1	64,032,928,000			

